

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần dinh dưỡng Thái Lan ngày 31 tháng 01 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 393/TTr-TNMT ngày 31 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần dinh dưỡng Thái Lan, địa chỉ tại thôn Tràng Kỹ, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi tại thôn Tràng Kỹ, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Tràng Kỹ, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801073641, do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/02/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13/6/2017.

1.4. Mã số thuế: 0801073641.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến thức ăn chăn nuôi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích đất sử dụng: 3887,5 m² nhà xưởng và văn phòng thuê lại của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Bình Sâm.

- Công suất:

+ Sản xuất thức ăn gia súc: 25.000 tấn/năm.

+ Sản xuất thức ăn gia cầm: 15.000 tấn/năm.

+ Kinh doanh thức ăn thủy sản: 5.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần dinh dưỡng Thái Lan có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần dinh dưỡng Thái Lan;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1337/GPMT-UBND
ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 5 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân làm việc tại nhà máy.

- Nguồn số 02: Nước thải rửa tay phát sinh từ phòng thí nghiệm.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải được tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường.

Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình dập bụi lò hơi được tuần hoàn tái sử dụng và không thải ra ngoài môi trường.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Công thoát nước chung của QL 5A thuộc địa phận xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Công thoát nước chung của QL 5A thuộc địa phận xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng.

- Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰): X(m): 2316084; Y(m)= 574564.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 5 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

Nước thải sau xử lý theo đường ống PVC D140 dài 20m thoát ra công thoát nước chung của QL 5A theo phương thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải

Xả thải liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối

với nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT mức A, giá trị C_{\max} với hệ số K = 1,2 cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅	mg/l	36		
3	TSS	mg/l	60		
4	TDS	mg/l	600		
5	Sunfua	mg/l	1,2		
6	Amoni	mg/l	6		
7	Nitrat	mg/l	36		
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10	Phosphat	mg/l	7,2		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ nhà vệ sinh khu công nhân, nhà vệ sinh khu văn phòng, nước thải nhà ăn theo hệ thống cống uPVC D110, tổng chiều dài 20 m, độ dốc trung bình là 0,2% tự chảy vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty.

- Nước thải nhà ăn theo hệ thống cống uPVC D110, tổng chiều dài 20 m, độ dốc trung bình là 0,2% tự chảy vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty.

- Nước thải rửa tay của công nhân từ phòng thí nghiệm theo đường ống PVC D110 dài 0,5 m và hệ thống cống uPVC D110, tổng chiều dài 20 m, độ dốc trung bình là 0,2% tự chảy vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty.

- Nước thải từ quá trình đập bụi lò hơi được lắng cặn, sau đó tuần hoàn tái sử dụng và không thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Công trình xử lý nước thải sơ bộ:

- 01 bể phốt khu nhà vệ sinh nhà điều hành thể tích 10m³.
- 01 bể phốt khu nhà vệ sinh công nhân thể tích 10m³.

* Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → hồ bơm → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng bằng đèn UV → cột lọc áp lực → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế hệ thống: 5 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: bể điều hòa 2,63 m³; bể thiếu khí 3,75 m³; bể hiếu khí 5,63m³; bể lắng 3,75 m³; bể khử trùng 1,4m³; bể chứa bùn 1,6m³; bồn lọc áp lực D200xH1.100mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: chế phẩm BIO-S: 0,5kg/ngày; mật rỉ đường: 0,1kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: 02 bơm nước thải 7,5kW; 01 máy thổi khí 2,3kW; 01 bơm 0,25kW; 01 bơm 5,5kW để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Thường xuyên nạo vét, vệ sinh các bể xử lý và vận chuyển bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.

+ Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời để phát hiện sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống

và tiến hành kiểm tra, sửa chữa; nước thải được lưu giữ tạm thời tại các bể, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý. Trường hợp thời gian khắc phục sự cố dài, bể không còn khả năng lưu chứa, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm tại hồ bơm thu gom nước thải sinh hoạt và 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau xử lý).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: (lấy 01 lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước: Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt mức A của QCVN 14:2008/BTNMT (C_{max} với $K=1,2$) trước khi xả thải vào hệ thống thoát nước của khu vực.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần dinh dưỡng Thái Lan có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.6. Công ty cổ phần dinh dưỡng Thái Lan chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1337/GPMT-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 05 nguồn phát sinh.

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực tạo viên và làm nguội (line 1).
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực tạo viên và làm nguội (line 2).
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi đốt than, công suất 1.000 kg/h.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 04 dòng khí thải.

- Dòng số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền- lưu lượng 25.000 m³/h.
- Dòng số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực tạo viên, sấy và làm nguội (line 1) - lưu lượng 20.000 m³/h.
- Dòng số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực tạo viên, sấy và làm nguội (line 2) - lưu lượng 20.000 m³/h.
- Dòng số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực lò hơi - lưu lượng 3.000 m³/h.

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiếu 3⁰)

- Dòng khí thải số 01: X(m): 2315957; Y(m): 574621.
- Dòng khí thải số 02: X(m): 2315995; Y(m): 574615.
- Dòng khí thải số 03: X(m): 2315980; Y(m): 574618.
- Dòng khí thải số 04: X(m): 2315947; Y(m): 574575.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 68.000 m³/h, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/h.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải*: Gián đoạn - theo ca làm việc (24h/24h).

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường*

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01, 02,03				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
II	Dòng số 04				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	900		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Mạng lưới thu gom bụi khu vực nạp liệu: Bụi khu vực nạp liệu được hút vào thiết bị xử lý bụi dạng túi vải, bụi được thu hồi về bin chứa nguyên liệu và không thải ra ngoài môi trường.

- Mạng lưới thu gom bụi khu vực nghiền: Bụi khu vực nghiền được hút vào thiết bị xử lý bụi dạng túi vải. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom bụi, khí thải khu vực tạo viên và làm nguội (line 1): Bụi, khí thải phát sinh theo đường ống dẫn khí D500 chất liệu thép CT3 vào Cyclon lọc bụi, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom bụi, khí thải khu vực tạo viên, sấy và làm nguội (line 2): Bụi, khí thải phát sinh theo đường ống dẫn khí D500 chất liệu thép CT3 vào Cyclon lọc bụi, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom bụi, khí thải khu vực lò hơi: Bụi, khí thải phát sinh theo đường ống dẫn khí D500 chất liệu thép không gỉ vào bể dập bụi bằng nước (thể tích 2 m³), sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị thu gom xử lý bụi khu vực nạp liệu

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình nạp liệu của 02 dây chuyền → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tuần hoàn về bin chứa nguyên liệu.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị xử lý bụi: số lượng 01 cái. Diện tích lọc 16 m²; số lượng túi lọc 14túi; kích thước túi lọc Φ130 × 1.800 (mm).

+ Quạt hút: Số lượng 01 quạt, công suất 20HP, lưu lượng 20.000 m³/h/quạt.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay 6 tháng/lần.

1.2.2. Công trình, thiết bị thu gom xử lý bụi khu vực nghiền

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Khí sạch thoát trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị xử lý bụi: 01 thiết bị. Kích thước 1500mm x 3.500 mm. Số lượng túi lọc 24 túi; kích thước túi lọc Φ500 × 1.500 (mm).

+ Quạt hút: Số lượng 01 quạt, công suất 30HP, lưu lượng 25.000 m³/h/quạt.

+ Ống thải: 01 chiếc, kích thước D600 mm x H1500 mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay 6 tháng/lần.

1.2.3. Công trình, thiết bị thu gom xử lý bụi, khí thải từ quá trình tạo viên, và làm nguội (line 1)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống dẫn khí → Cyclon → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống dẫn khí: Ống tròn D500, chất liệu thép CT3, dài 32 m.

+ Cyclon: 01 chiếc vật liệu thép cacbon dày 3 mm, kích thước D x H = 1.500 mm x 3.500 mm.

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất 20HP, lưu lượng 20.000 m³/h.

+ Ống thải: 01 chiếc, chất liệu thép CT3, đường kính D400, cao 5 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.4. Công trình, thiết bị thu gom xử lý bụi, khí thải từ quá trình tạo viên và làm nguội (line 2)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống dẫn khí → Cyclon → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống dẫn khí: Ống tròn D500, chất liệu thép CT3, dài 32 m.

+ Cyclon: 01 chiếc vật liệu thép cacbon dày 3 mm, kích thước D x H = 1.500 mm x 3.500 mm.

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất 20HP, lưu lượng 20.000 m³/h.

+ Ống thải: 01 chiếc, chất liệu thép CT3, đường kính D400, cao 5 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.5. Công trình, thiết bị thu gom xử lý bụi, khí thải khu vực lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Bể nước dập bụi → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống dẫn khí: Ống tròn D500, chất liệu thép không gỉ, dài 4 m.

+ Bể nước dập bụi: 01 bể, thể tích 2 m³, kết cấu bê tông cốt thép.

+ Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 3.000 m³/h.

+ Ống thải: 01 chiếc, chất liệu thép không gỉ, đường kính D400, cao 7m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước hoặc nước vôi trong.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống thu gom xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục mới vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 mẫu khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý bụi khu vực nghiên.
- 01 mẫu khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý bụi khí thải từ quá trình tạo viên và làm nguội (line 1).
- 01 mẫu khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý bụi khí thải từ quá trình tạo viên và làm nguội (line 2).
- 01 mẫu khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2 Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.
- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.
- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.
- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của nhà máy.

3.3. Công ty cổ phần dinh dưỡng Thái Lan chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1337/GPMT-UBND
ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy nghiền.
- Nguồn số 02: Khu vực lò hơi.
- Nguồn số 03: Khu vực ép viên, làm nguội.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

TT	Hệ toạ độ VN2000 kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°	
	X(m)	X(m)
Nguồn số 1	2315958	574620
Nguồn số 2	2315946	574583
Nguồn số 3	2315984	574614

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 3-6 tháng/lần.
- Cung cấp đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho người lao động làm việc tại nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1337/GPMT-UBND
ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chúng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại CTNH	Dạng tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	100	17 02 03
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	50	18 02 01
3	Bao bì mềm, bao bì kim loại cứng, bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	50	18 01 01 18 01 02 18 01 03
4	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (có thành phần nguy hại)	Rắn	10	16 01 13
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	1	16 01 12
	Tổng		216	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	Rắn	1.200	18 01 05
2	Bao bì nhựa (không dính nhiễm CTNH) thải	Rắn	3.000	18 01 06
3	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại, túi lọc bụi	Rắn	80	18 02 02
4	Xi, cặn lò hơi, bùn thải không nguy hại	Rắn	7.800	04 02 06
5	Nguyên liệu, sản phẩm hỏng, hết hạn sử dụng	Rắn	2.000	-
6	Hộp mực in thải	Rắn	100	08 02 08

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
	(từ hoạt động văn phòng)			
	Tổng		14.180	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 10,86 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 6 thùng loại 20-50 lít/thùng.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: 01 kho chứa diện tích 5m². Kết cấu mái tôn, vách tôn, có biển báo theo quy định.

Bên ngoài cửa được dán các biển cảnh báo nguy hiểm; bố trí thiết bị PCCC (02 bình bột chữa cháy, 1 xô cát, 1 xẻng). Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa: diện tích 15 m².

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 05 thùng chứa loại 20-50lít/thùng.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố tại kho chứa chất thải nguy hại và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1337/GPMT-UBND
ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.